

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Long Phụng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS Trung ương	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4):(1)	(7)=(4):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	121.560,11	121.560,6	192.943,2			216.733,3017		
I	Chi đầu tư phát triển	2.695,60	2.695,6	19.193,9			19.193,9082		
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực								
1.1	Chi quốc phòng								
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội								
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề								
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số								
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình								
1.6	Chi Văn hóa thông tin								
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình								
1.8	Chi Thể dục thể thao								
1.9	Chi Bảo vệ môi trường								
1.10	Chi các hoạt động kinh tế								
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
1.12	Chi Bảo đảm xã hội								
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật								
3	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định								
III	Chi thường xuyên	118.864,51	118.865,0	173.749,32			173.749,3166		
3.1	Chi quốc phòng	1.238,40	1.238,4	1.220,90			1.220,8987		
3.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.473,30	2.473,0	2.392,77			2.392,7689		
3.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.940,00	71.940,0	78.671,80			78.671,8027		
3.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-					
3.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-					
3.6	Chi Văn hóa thông tin	892,23	767,0	848,13			848,1303		
3.7	Chi Phát thanh, truyền hình	110,70	110,7	103,87			103,8700		
3.8	Chi Thể dục thể thao	105,30	105,3	104,63			104,6300		
3.9	Chi Bảo vệ môi trường	165,60	165,6	290,10			290,0972		

[illegible]